

Mẫu số 01-A

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP
THỦ ĐỨC - VNSTEEL

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 21/CV-VKC

TP. Hồ Chí Minh, ngày 17 tháng 01 năm 2025.

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức – VNSTEEL thực hiện công bố thông tin Báo cáo Tài chính quý 04 năm 2024 (Trước kiểm toán) với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP THỦ ĐỨC - VNSTEEL**

- Mã chứng khoán: **TDS**
- Địa chỉ: Km9, Đường Võ Nguyên Giáp, Phường Trường Thọ, TP. Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam
- Điện thoại liên hệ/Tel: 028.38969612 Fax: 028.37310154
- Email: Website: <https://www.thepthuduc.com.vn>

2. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý 04/năm 2024 (Trước kiểm toán)
 - ☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2024):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không



+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2022):

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☐ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 17/10/2025.... tại đường dẫn: <https://www.thepthuduc.com.vn>

Người được ủy quyền CBTT



Tài liệu đính kèm:

- BCTC Quý 04/2024

- Văn bản giải trình KQKD
Q04/2024

Đặng Công An

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TRƯỚC KIỂM TOÁN)
CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP THỦ ĐỨC-VNSTEEL**

Kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 31/12/2024



CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP THỦ ĐỨC-VNSTEEL
Km 9 Võ Nguyên Giáp, Phường Trường Thọ, TP. Thủ Đức, TP.HCM.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số TÀI SẢN		31/12/2024 Thuyết minh VND	01/01/2024 VND
100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		357.133.576.357	412.180.390.968
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	1	41.071.545.578	122.727.069.626
111 1 Tiền		16.071.545.578	3.227.069.626
112 2 Các khoản tương đương tiền		25.000.000.000	119.500.000.000
120 II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	2	-	-
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		162.079.363.517	122.041.750.130
131 1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng	3	164.141.870.178	123.324.273.458
132 2 Trả trước cho người bán ngắn hạn		74.310.000	155.010.000
136 6 Phải thu ngắn hạn khác	4	610.388.656	1.312.795.258
137 7 Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.747.205.317)	(2.750.328.586)
140 IV. Hàng tồn kho	6	148.176.095.180	164.345.209.413
141 1 Hàng tồn kho		148.726.984.547	164.704.597.540
149 2 Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(550.889.367)	(359.388.127)
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		5.806.572.082	3.066.361.799
151 1 Chi phí trả trước ngắn hạn	8	1.284.550.829	3.066.361.799
152 2 Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		4.522.021.253	
200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN		6.311.724.924	11.243.412.138
210 I. Các khoản phải thu dài hạn		-	-
220 II. Tài sản cố định		4.384.120.090	8.648.052.120
221 1 Tài sản cố định hữu hình	7	4.384.120.090	8.554.996.562
222 - Nguyên giá		310.673.132.246	310.673.132.246
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(306.289.012.156)	(302.118.135.684)
227 3 Tài sản cố định vô hình	7	-	93.055.558
228 - Nguyên giá		300.000.000	300.000.000
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(300.000.000)	(206.944.442)
230 III. Bất động sản đầu tư	7	-	-
240 IV. Tài sản dở dang dài hạn	7	1.127.829.192	783.360.018
242 2 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		1.127.829.192	783.360.018
250 V. Đầu tư tài chính dài hạn	2	-	-
260 VI. Tài sản dài hạn khác		799.775.642	1.812.000.000
261 1 Chi phí trả trước dài hạn	8	799.775.642	1.812.000.000
270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN		363.445.301.281	423.423.803.106

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP THỦ ĐỨC-VNSTEEL
Km 9 Võ Nguyên Giáp, Phường Trường Thọ, TP. Thủ Đức, TP.HCM.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại Ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN		31/12/2024 Thuyết minh VND	01/01/2024 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ	150.766.695.457	123.687.397.518
310	I. Nợ ngắn hạn	99.718.695.457	72.639.397.518
311	1 Phải trả người bán ngắn hạn	8 70.295.260.436	43.366.037.069
312	2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13.580.883	13.580.883
313	3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	8 202.184.798	3.252.514.961
314	4 Phải trả người lao động	22.952.006.682	21.265.352.504
315	5 Chi phí phải trả ngắn hạn	8 4.383.155.283	3.690.499.132
319	9 Phải trả ngắn hạn khác	8 1.361.852.389	807.699.036
320	10 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	24 -	-
321	11 Dự phòng phải trả ngắn hạn	25 -	-
322	12 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	510.654.986	243.713.933
330	II. Nợ dài hạn	51.048.000.000	51.048.000.000
337	7 Phải trả dài hạn khác	8 51.048.000.000	51.048.000.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	212.678.605.824	299.736.405.588
410	I. Vốn chủ sở hữu	26 212.678.605.824	299.736.405.588
411	1 Vốn góp của chủ sở hữu	122.253.930.000	122.253.930.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	122.253.930.000	122.253.930.000
412	2 Thặng dư vốn cổ phần	17.708.334.281	17.708.334.281
418	8 Quỹ đầu tư phát triển	26.752.106.672	26.752.106.672
421	11 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	45.964.234.871	133.022.034.635
421a	LNST chưa phân phối lũy kết đến cuối năm trước	45.444.283.635	124.413.489.548
421b	LNST chưa phân phối kỳ này	519.951.236	8.608.545.087
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	363.445.301.281	423.423.803.106

Đỗ Thị Quế Nga
Người lập

Đặng Công An
Phụ trách kế toán



Hoàng Đức Hoa
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 10 tháng 01 năm 2025

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 4 Năm 2024

(Đơn vị tính: Vie65t Nam đồng)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Q4-2024	Q4-2023	Lũy kế đến cuối kỳ này Năm nay	Lũy kế đến cuối kỳ này Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1		429.361.425.129	498.953.792.186	1.502.532.977.817	1.398.128.724.425
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		469.232.473	1.025.440.896	5.951.371.643	1.819.823.262
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		428.892.192.656	497.928.351.290	1.496.581.606.174	1.396.308.901.163
4. Giá vốn hàng bán	11		409.434.696.963	479.001.464.729	1.456.579.660.588	1.348.053.020.051
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		19.457.495.693	18.926.886.561	40.001.945.586	48.255.881.112
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		2.363.551.514	649.712.561	4.977.734.380	2.199.787.019
7. Chi phí tài chính	22		127.407.349	272.059	144.090.829	1.040.230.475
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23				130.781	962.151.088
8. Chi phí bán hàng	24		3.387.312.515	3.945.854.747	12.257.871.350	9.282.052.523
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7.784.358.211	5.859.049.927	35.563.055.871	30.895.512.071
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		10.521.969.132	9.771.422.389	(2.985.338.084)	9.237.873.062
11. Thu nhập khác	31		2.124.000		3.876.836.454	2.228.507.771
12. Chi phí khác	32		104.941.056		104.941.056	556.317.625
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(102.817.056)	-	3.771.895.398	1.672.190.146
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40 + 45)	50		10.419.152.076	9.771.422.389	786.557.314	10.910.063.208
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		266.606.078	2.301.518.121	266.606.078	2.301.518.121
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		10.152.545.998	7.469.904.268	519.951.236	8.608.545.087
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		727	499	37	575

LẬP BIỂU

Đỗ Thị Quế Nga

PHỤ TRÁCH KẾ TOÁN

Đặng Công An



Hoàng Đức Hoa

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 31/12/2024

CHỈ TIÊU	Thuyết n	Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27	1.502.532.977.817	1.398.128.724.425
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	28	5.951.371.643	1.819.823.262
- Chiết khấu thương mại		4.502.496.643	1.819.823.262
- Hàng bán bị trả lại		1.448.875.000	
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.496.581.606.174	1.396.308.901.163
4. Giá vốn hàng bán	29	1.456.579.660.588	1.348.053.020.051
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		40.001.945.586	48.255.881.112
6. Doanh thu hoạt động tài chính	30	4.977.734.380	2.199.787.019
7. Chi phí tài chính	31	144.090.829	1.040.230.475
Trong đó: Chi phí lãi vay		130.781	962.151.088
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết			
9. Chi phí bán hàng	32	12.257.871.350	9.282.052.523
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	33	35.563.055.871	30.895.512.071
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(2.985.338.084)	9.237.873.062
12. Thu nhập khác	34	3.876.836.454	2.228.507.771
13. Chi phí khác	35	104.941.056	556.317.625
14. Lợi nhuận khác		3.771.895.398	1.672.190.146
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		786.557.314	10.910.063.208
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	36	266.606.078	2.301.518.121
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		519.951.236	8.608.545.087
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	37	37	575
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	38		

Đỗ Thị Quế Nga
Người lập

Đặng Công An
Phụ trách kế toán



Hoàng Đức Hoa
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 10 tháng 01 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU		Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
Mã :	Thuyết tr		
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1 Lợi nhuận trước thuế	786.557.314	10.910.063.208
	2 Điều chỉnh cho các khoản		
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	4.263.932.030	6.477.031.350
03	- Các khoản dự phòng	188.377.971	(2.278.223.082)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(110.886.542)	(5.869.818)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(2.861.052.004)	(1.844.041.798)
06	- Chi phí lãi vay	130.781	962.151.088
07	- Các khoản điều chỉnh khác		
08	3	2.267.059.550	14.221.110.948
	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi		
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu	(44.685.506.273)	(61.430.438.486)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho	15.977.612.993	90.305.674.441
	-		
11	Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay pt	27.513.021.383	47.812.006.415
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước	2.449.566.154	(122.024.526)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		
14	- Tiền lãi vay đã trả	(130.781)	(962.151.088)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(1.263.511.425)	(167.751.066)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(1.733.058.947)	(1.094.580.653)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	525.052.654	88.561.845.985
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
	1		
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và c		36.000.000
	2		
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định v		
	3		
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị k		
	4		
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đ		
25	5 Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
26	6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		
27	7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	3.091.973.920	1.566.434.949
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	3.091.973.920	1.602.434.949

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 31/12/2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU		Năm 2024	Năm 2023
Mã số	Thuyết minh	VND	VND
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1			
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của cổ đông		
2			
32	Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu		
33	3 Tiền thu từ đi vay	1.060.778.400	154.443.478.151
34	4 Tiền trả nợ gốc vay	(1.060.778.400)	(154.443.478.151)
35	5 Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		
36	6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(85.281.510.150)	(55.674.750)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(85.281.510.150)	(55.674.750)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(81.664.483.576)	90.108.606.184
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	122.727.069.626	32.612.653.924
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	8.959.528	5.809.518
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	41.071.545.578	122.727.069.626
 Đỗ Thị Quế Nga Người lập  Đặng Công An Phụ trách kế toán  Hoàng Đức Hoa Tổng Giám đốc			



Thành phố Hồ Chí Minh Ngày 10 tháng 01 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2024 đến ngày 31/12/2024

1 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	188.262.427	245.528.026
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	15.883.283.151	2.981.541.600
Các khoản tương đương tiền	25.000.000.000	119.500.000.000
	41.071.545.578	122.727.069.626

Tại ngày 31/12/2024, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng có giá trị 25 tỷ VND được gửi tại vietinbank, bidv, MB lãi suất 3%- 4%/năm

3 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		0
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam-Vnsteel	108.501.529.551	80.226.802.672
CTY TNHH THÉP VINA KYOEI		26.249.025.000
CHIPMONG GROUP CO,LTD	46.337.906.324	2.167.200
CTY TNHH MTV TMDV VT Lợi My 2	2.747.205.317	2.750.328.586
CN NHƠN TRẠCH-CÔNG TY CP THÉP NHÀ BÈ - VNSTEEL	6.393.793.120	14.095.950.000
CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VICASA-VNSTEEL	15.257.056	
KHÁC	146.178.810	
	164.141.870.178	123.324.273.458
b) Phải thu của khách hàng phân loại theo kỳ hạn thanh toán		
Công ty TNHH MTV Thép Miền Nam-Vnsteel	108.501.529.551	80.226.802.672
CTY TNHH THÉP VINA KYOEI		26.249.025.000
- CHIPMONG GROUP CO,LTD	46.337.906.324	2.167.200
CTY TNHH MTV TMDV VT Lợi My 2	2.747.205.317	2.750.328.586
CN NHƠN TRẠCH-CÔNG TY CP THÉP NHÀ BÈ - VNSTEEL	6.393.793.120	14.095.950.000
CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP VICASA-VNSTEEL	15.257.056	
KHÁC	146.178.810	
	164.141.870.178	123.324.273.458
c) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	114.910.579.727	120.571.777.672

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP THỦ ĐỨC-VNSTEEL

Km 9 Võ Nguyên Giáp, Phường Trường Thọ, TP. Thủ Đức, TP.HCM.

Kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 31/12/2024**4 CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	46.849.316		277.771.232	
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	203.827.104			
- Phải thu về bảo hiểm y tế	38.217.582			
- Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	25.478.388			
- Tạm ứng	58.193.518		111.602.916	
- Ký cược, ký quỹ	10.000.000		10.000.000	
- Phải thu khác	227.822.748		913.421.110	
	610.388.656	-	1.312.795.258	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP THỦ ĐỨC-VNSTEEL

Km 9 Võ Nguyên Giáp, Phường Trường Thọ, TP. Thủ Đức, TP.HCM.

6 . NỢ XẤU

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Giá gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND
- Cty TNHH MTV TMDV VT Lợi Mỹ 2	2.747.205.317		2.750.328.586	-
	2.747.205.317	-	2.750.328.586	-

7 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	53.787.494.858	-	50.174.054.308	
Công cụ, dụng cụ	105.240.477		199.599.302	
CP sản xuất kinh doanh dở dang	42.972.296.905		19.536.536.273	
Thành phẩm	51.861.952.307	(550.889.367)	94.794.407.657	(359.388.127)
	148.726.984.547	(550.889.367)	164.704.597.540	(359.388.127)

8 . TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	1.127.829.192	783.360.018
- Quy hoạch Dự án CTCP TTĐ	783.360.018	783.360.018
- Sửa chữa lớn tài sản cố định	344.469.174	
	1.127.829.192	783.360.018

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP THỦ ĐỨC-VNSTEEL

Km 9 Võ Nguyên Giáp, Phường Trường Thọ, TP. Thủ Đức, TP.HCM.

Kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 31/12/2024

9 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, tr VND	Thiết bị, dụng cụ quản VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	42.138.028.976	234.112.621.965	29.861.355.983	4.561.125.322	310.673.132.246
Số dư cuối kỳ	42.138.028.976	234.112.621.965	29.861.355.983	4.561.125.322	310.673.132.246
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	41.515.248.523	228.384.935.734	28.809.966.533	3.407.984.894	302.118.135.684
- Khấu hao trong kỳ	190.838.484	2.908.981.775	658.346.332	412.709.881	4.170.876.472
Số dư cuối kỳ	41.706.087.007	231.293.917.509	29.468.312.865	3.820.694.775	306.289.012.156
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	622.780.453	5.727.686.231	1.051.389.450	1.153.140.428	8.554.996.562
Tại ngày cuối kỳ	431.941.969	2.818.704.456	393.043.118	740.430.547	4.384.120.090
Trong đó:					
- Nguyên giá tài sản cố định cuối 31/12/2024 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:				292.285.026.153	

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Quyền phát hành VND	Bản quyền, bằng sáng VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm				300.000.000	300.000.000
Số dư cuối kỳ	-	-	-	300.000.000	300.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm				206.944.442	206.944.442
- Khấu hao trong kỳ				93.055.558	93.055.558
Số dư cuối kỳ	-	-	-	300.000.000	300.000.000
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	-	-	-	93.055.558	93.055.558
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP THỦ ĐỨC-VNSTEEL
Km 9 Võ Nguyên Giáp, Phường Trường Thọ, TP. Thủ Đức, TP.HCM.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	988.520.906	3.066.361.799
Chi phí mua bảo hiểm	296.029.923	
	1.284.550.829	3.066.361.799
b) Dài hạn		
Chi phí sửa chữa máy biến thế 25MVA (24 tháng)	362.400.000	1.812.000.000
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	89.893.826	
Chi phí chờ phân bổ Trục cán	347.481.816	
	799.775.642	1.812.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP THỦ ĐỨC-VNSTEEL

Km 9 Võ Nguyên Giáp, Phường Trường Thọ, TP. Thủ Đức, TP.HCM.

Kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 31/12/2024**15 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (Trang ngang)**

01/01/2024

31/12/2024

	Giá trị	Số có khả năng trả	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn Ngân hàng...	-	-	1.060.778.400	1.060.778.400	-	-
- VAY NHCT CHI NHÁNH 1-TP.HCM		-			-	-
- VAY NGÂN HÀNG VCB TPHCM		-			-	-
- VAY NGÂN HÀNG MB			1.060.778.400	1.060.778.400	-	-
	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>1.060.778.400</u>	<u>1.060.778.400</u>	<u>-</u>	<u>-</u>

C.T.C.P * HNINH

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP THỦ ĐỨC-VNSTEEL

Km 9 Võ Nguyên Giáp, Phường Trường Thọ, TP. Thủ Đức, TP.HCM.

16 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

Kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 31/12/2024

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- CÔNG TY TNHH MTV THÉP MIỀN NAM-VNSTEEL	771.233.182	771.233.182	427.210.736	427.210.736
- CHI NHÁNH CÔNG TY TNHH NIPPOVINA TẠI L	3.036.050.600	3.036.050.600	1.205.578.000	1.205.578.000
- CTY CP GIAO NHẬN KHO VẬN NGOẠI THƯƠNG	202.476.326	202.476.326	402.248.808	402.248.808
- CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIM	13.500.000	13.500.000	-	-
- CN NHƠN TRẠCH-CTY CP THÉP NHÀ BÈ - VNSTEEL	2.435.983	2.435.983		
- CTY TNHH XNK THAN HÙNG TRỌNG	835.306.560	835.306.560	1.252.857.540	1.252.857.540
- CÔNG TY TNHH AIR WATER VIỆT NAM	1.631.884.320	1.631.884.320	1.709.998.020	1.709.998.020
- CÔNG TY TNHH NINH VỸ TƯỜNG	8.796.515.750	8.796.515.750	1.857.438.000	1.857.438.000
- CÔNG TY TNHH VẬN TẢI TM XNK BẮC THÀNH		0	2.026.523.400	2.026.523.400
- CÔNG TY TNHH MTV THÉP TÂM LONG PHÁT	2.579.019.300	2.579.019.300	2.362.310.500	2.362.310.500
- CTY TNHH DV TM PHÁT TRIỂN KIM NGÂN	8.852.133.400	8.852.133.400	2.541.536.800	2.541.536.800
-	368.025.095	368.025.095	3.160.043.484	3.160.043.484
- CÔNG TY CỔ PHẦN CNG-VIỆT NAM		-	4.733.440.800	4.733.440.800
- CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI PHÁT TRIỂN TẠI	2.860.140.800	2.860.140.800	11.581.138.800	11.581.138.800
- CTY TNHH MTV SAT THEP TRUNG HA	40.346.539.120	40.346.539.120	10.105.712.181	10.105.712.181
- Phải trả các đối tượng khác	70.295.260.436	70.295.260.436	43.366.037.069	43.366.037.069
b) Phải trả người bán chi tiết theo kỳ hạn thanh toán				
- Phải trả người bán ngắn hạn	70.295.260.436	70.295.260.436	43.366.037.069	43.366.037.069
	70.295.260.436	70.295.260.436	43.366.037.069	43.366.037.069
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	4.025.696.091	4.025.696.091	2.035.037.544	2.035.037.544

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP THỦ ĐỨC-VNSTEEL

Km 9 Võ Nguyên Giáp, Phường Trường Thọ, TP. Thủ Đức, TP.HCM.

Kỳ kê toán từ 01/01/2024 đến 31/12/2024**17 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong k	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
Thuế GTGT		1.905.028.216	7.361.624.846	9.266.653.062		-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu		-	611.360.870	611.360.870	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp		1.195.671.425	266.606.078	1.263.511.425		198.766.078
Thuế Thu nhập cá nhân		151.649.000	2.150.741.850	2.299.090.850		3.300.000
Thuế Tài nguyên		166.320	1.538.880	1.586.480		118.720
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất			8.449.404.335	8.449.404.335		-
Các loại thuế khác			104.821.056	104.821.056		-
	-	<u>3.252.514.961</u>	<u>18.946.097.915</u>	<u>21.996.428.078</u>	-	<u>202.184.798</u>

18 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
	4.383.155.283	3.690.499.132
Trích trước chi phí điện nước, điện thoại	3.764.570.283	3.615.499.132
Chi phí QLDN trích trước	75.000.000	75.000.000
NVL hàng hóa nhập kho chưa nhận HĐ	543.585.000	
	<u>4.383.155.283</u>	<u>3.690.499.132</u>

19 PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>31/12/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	198.984.561	190.809.121
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	510.368.080	214.127.230
Phải trả về thuế TNCN của CB CNV	102.902.100	91.501.900
Các khoản phải trả, phải nộp khác	549.597.648	311.260.785
	<u>1.361.852.389</u>	<u>807.699.036</u>
b) Dài hạn	51.048.000.000	51.048.000.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.048.000.000	1.048.000.000
Công ty CP Phát triển và Tài trợ Địa ốc R.C	50.000.000.000	50.000.000.000
	<u>51.048.000.000</u>	<u>51.048.000.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP THỦ ĐỨC-VNSTEEL

Km 9 Võ Nguyên Giáp, Phường Trường Thọ, TP. Thủ Đức,TP.HCM.

Kỳ kế toán từ 01/01/2024 đến 31/12/2024

25 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	122.253.930.000	17.708.334.281	26.752.106.672	-	124.413.489.548	291.127.860.501
Lãi/lỗ trong kỳ trước	-	-	-	-	8.608.545.087	8.608.545.087
Số dư cuối kỳ trước	122.253.930.000	17.708.334.281	26.752.106.672	-	133.022.034.635	299.736.405.588
Số dư đầu năm nay	122.253.930.000	17.708.334.281	26.752.106.672	-	133.022.034.635	299.736.405.588
Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-	-	-	-
Lãi/lỗ trong kỳ này	-	-	-	-	519.951.236	519.951.236
Trích quỹ khen thưởng,phúc lợi,thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	(2.000.000.000)	(2.000.000.000)
Chia cổ tức	-	-	-	-	(85.577.751.000)	(85.577.751.000)
Số dư cuối kỳ này	122.253.930.000	17.708.334.281	26.752.106.672	-	45.964.234.871	212.678.605.824

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN lũy kế đến 31/12/2023	100,00%	133.022.034.635
Quỹ đầu tư phát triển		
Trích Quỹ thưởng HĐQT,Ban điều hành,Ban kiểm soát	0,15%	200.000.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	1,35%	1.800.000.000
Chi trả cổ tức	64,33%	85.577.751.000
Lãi/lỗ trong kỳ này	-0,39%	519.951.236
Lợi nhuận chưa phân phối đến 31/12/2024	34,55%	45.964.234.871

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ(%)	Số tiền(VND)
Tổng công ty Thép Việt Nam -CTCP	65,00%	79.465.100.000
Công ty CP Gemadept	6,94%	8.490.000.000
Ông Lê Bá Phương	7,02%	8.576.740.000
- Các cổ đông khác	21,04%	25.722.090.000
	100%	122.253.930.000

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP THỦ ĐỨC-VNSTEEL

Km 9 Võ Nguyên Giáp, Phường Trường Thọ, TP. Thủ Đức, TP.HCM.

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	122.253.930.000	122.253.930.000
- Vốn góp đầu kỳ	122.253.930.000	122.253.930.000
- Vốn góp cuối kỳ	122.253.930.000	122.253.930.000
Cổ tức, lợi nhuận :		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	214.127.230	269.801.980
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	85.577.751.000	-
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(85.281.510.150)	(55.674.750)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	(85.281.510.150)	(55.674.750)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	510.368.080	214.127.230

Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.225.393	12.225.393
Số lượng cổ phiếu được mua lại (<i>cổ phiếu quỹ</i>)		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	12.225.393	12.225.393
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	26.752.106.672	26.752.106.672
	26.752.106.672	26.752.106.672

. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Ngoại tệ các loại**

	31/12/2024	01/01/2024
- Đồng đô la Mỹ (USD)	359.818,77	8.706,66

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP THỦ ĐỨC-VNSTEEL

Km 9 Võ Nguyên Giáp, Phường Trường Thọ, TP. Thủ Đức, TP.HCM.

27 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.477.722.434.048	1.368.909.082.613
Doanh thu cung cấp dịch vụ	24.810.543.769	29.219.641.812
	<u>1.502.532.977.817</u>	<u>1.398.128.724.425</u>
Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan	<u>1.290.430.432.716</u>	<u>1.337.715.011.072</u>

28 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	4.502.496.643	1.819.823.262
Hàng bán bị trả lại	1.448.875.000	-
	<u>5.951.371.643</u>	<u>1.819.823.262</u>
Trong đó: Các khoản giảm trừ doanh thu cho các bên liên quan	5.951.371.643	1.819.823.262

29 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.436.707.315.058	1.324.134.978.408
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	19.680.844.290	24.156.967.661
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	191.501.240	(238.926.018)
	<u>1.456.579.660.588</u>	<u>1.348.053.020.051</u>

30 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.861.052.004	1.808.041.798
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	147.108.104	304.998.763
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.858.687.730	80.876.640
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	110.886.542	5.869.818
	<u>4.977.734.380</u>	<u>2.199.787.019</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP THỦ ĐỨC-VNSTEEL

Km 9 Võ Nguyên Giáp, Phường Trường Thọ, TP. Thủ Đức, TP.HCM.

31 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	130.781	962.151.088
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm	9.397.474	4.738.048
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	134.562.574	73.341.339
	144.090.829	1.040.230.475

32 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.515.931.082	5.845.539.027
Chi phí khác bằng tiền	4.741.940.268	3.436.513.496
	12.257.871.350	9.282.052.523

33 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.102.736.824	1.460.137.884
Chi phí nhân công	14.950.046.520	13.278.326.536
Chi phí khấu hao tài sản cố định	501.360.644	535.467.444
Thuế, phí, lệ phí	12.051.227.731	12.100.660.716
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	(3.123.269)	(2.039.297.064)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.024.327.033	885.190.690
Chi phí khác bằng tiền	5.936.480.388	4.675.025.865
	35.563.055.871	30.895.512.071

34 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định		36.000.000
Thu nhập từ tiền thuê đất được giảm	3.580.212.454	2.192.507.771
Thu nhập khác	296.624.000	
	3.876.836.454	2.228.507.771

35 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Các khoản bị phạt, chậm nộp	104.941.056	542.615.625
Chi phí khác		13.702.000
	104.941.056	556.317.625

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP THỦ ĐỨC-VNSTEEL

Km 9 Võ Nguyên Giáp, Phường Trường Thọ, TP. Thủ Đức, TP.HCM.

36 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	786.557.314	10.910.063.208
Các khoản điều chỉnh tăng	318.167.407	674.615.625
- CP không hợp lệ (tiền phạt chậm nộp thuế)	106.397.801	542.615.625
- Chi phí lập BC đánh giá tác động môi trường	75.000.000	
- Chi phí thù lao HĐQT	132.000.000	132.000.000
- Chi phí lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	7.788	
- Chi phí lãi vay không được trừ	4.761.818	
Các khoản điều chỉnh giảm	(110.894.330)	(4.747.234.443)
- Chi phí truy thu thuế TNDN 2024		(5.869.818)
- Chênh lệch tỷ giá ngoại tệ trong kỳ	(110.894.330)	(3.040.515.475)
- Chi phí lãi vay không được trừ năm trước		(1.700.849.150)
- Chi phí trợ cấp thôi việc		
Thu nhập tính thuế TNDN	993.830.391	6.837.444.390
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	198.766.078	1.367.488.878
 Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi	67.840.000	934.029.243
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ		(938.095.630)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(67.840.000)	(167.751.066)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	198.766.078	1.195.671.425
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	198.766.078	1.195.671.425

37 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Lợi nhuận sau thuế	519951236	8608545087
Các khoản điều chỉnh	(64.993.905)	(1.578.807.169)
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế	(64.993.905)	(1.578.807.169)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	454.957.332	7.029.737.918
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	12.225.393	12.225.393
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	37	575

Km 9 Võ Nguyên Giáp, Phường Trường Thọ, TP. Thủ Đức, TP.HCM.

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.204.637.209.401	1.158.660.952.097
Chi phí nhân công	75.566.844.501	68.583.670.639
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.263.932.030	6.477.031.350
Chi phí dịch vụ mua ngoài	138.501.835.805	112.524.995.262
Chi phí khác bằng tiền	26.435.239.618	29.038.557.441
Hoàn nhập dự phòng/Chi phí dự phòng	-	(2.039.297.064)
	1.449.405.061.355	1.373.245.909.725

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Giá trị sổ kế toán		01/01/2024		
Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
VND	VND	VND	VND	
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tư	40.883.283.151	122.481.541.600		
Phải thu khách hàng,	164.752.258.834	(2.750.328.586)	124.637.068.716	(2.750.328.586)
	<u>205.635.541.985</u>	<u>-2750328586</u>	<u>247.118.610.316</u>	<u>(2.750.328.586)</u>
		Giá trị sổ kế toán		
		31/12/2024	01/01/2024	
		VND	VND	
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ		-		
Phải trả người bán, phải trả khác		122.705.112.825	95.221.736.105	
Chi phí phải trả		4.383.155.283	3.690.499.132	
		<u>127.088.268.108</u>	<u>98.912.235.237</u>	

CÔNG TY CỔ PHẦN THÉP THỦ ĐỨC-VNSTEEL

Km 9 Võ Nguyên Giáp, Phường Trường Thọ, TP. Thủ Đức, TP.HCM.

Rủi ro tín dụng

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2024				
Tiền và các khoản t	40.883.283.151			40.883.283.151
Phải thu khách hàng	162.001.930.248			162.001.930.248
	<u>202.885.213.399</u>	0	<u>0</u>	<u>202.885.213.399</u>

Tại ngày 01/01/2024

Tiền và các khoản t	122.481.541.600			122.481.541.600
Phải thu khách hàng	121.886.740.130			121.886.740.130
	<u>244.368.281.730</u>	0	<u>0</u>	<u>244.368.281.730</u>

Rủi ro thanh khoản

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2024				
Vay và nợ	0			0
Phải trả người bán, l	71.657.112.825	51.048.000.000		122.705.112.825
Chi phí phải trả	4.383.155.283			4.383.155.283
	<u>76.040.268.108</u>	<u>51.048.000.000</u>	<u>0</u>	<u>127.088.268.108</u>

Tại ngày 01/01/2024

Vay và nợ	-			0
Phải trả người bán, l	44.173.736.105	51.048.000.000		95.221.736.105
Chi phí phải trả	3.690.499.132			3.690.499.132
	<u>47.864.235.237</u>	<u>51.048.000.000</u>	<u>0</u>	<u>98.912.235.237</u>

Đỗ Thị Quế Nga
Người lậpĐặng Công An
Phụ trách kế toánHoàng Đức Hoa
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Ngày 10 tháng 01 năm 2025